

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÙ ĐĂNG
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **59/2023/HNGĐ - ST**

Ngày: 14 -7- 2023

V/v tranh chấp: “Ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÙ ĐĂNG, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Điều Thị Hạnh

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Lê Thị Thận

2. Ông Trần Đức Hoà

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Mạnh Hùng – Thư ký Tòa án.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Đăng không tham gia phiên tòa.

Ngày 14 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 84/2023/TLST-HNGĐ, ngày 19 tháng 4 năm 2023 về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 84/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 6 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: bà Ngô Thị T; Sinh năm: 1979

Địa chỉ: Thôn B, xã N, huyện B, tỉnh Bình Phước.

- Bị đơn: ông Cao Mạnh C; Sinh năm: 1964

Địa chỉ: Thôn B, xã N, huyện B, tỉnh Bình Phước.

(Nguyên đơn, bị đơn có đơn xin giải quyết vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**Tại đơn khởi kiện ngày 06/4/2023 và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà T trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: bà T và ông Cao Mạnh C tự nguyện chung sống năm 1997 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Thời gian đầu vợ chồng chung sống cũng hạnh phúc, đến năm 2020 thì hai bên bắt đầu xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm, hai bên không có tiếng nói chung trong cuộc sống. Hai bên đã cố gắng khắc phục mâu thuẫn nhưng không thể hàn gắn. Bà T và ông C sống ly thân từ năm 2021 liên tục cho đến nay. Bà T thấy tình cảm không còn, mâu thuẫn vợ chồng đã quá trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nữa nên bà T làm đơn đề nghị Tòa án B giải quyết được ly hôn với ông C.

Về con chung: Có 03 con chung là Cao Ngô Cường T, sinh năm: 1999; Cao Thị Hồng G, sinh năm: 2003 và Cao Ngô Mạnh H, sinh năm 2008. Do cháu G và cháu T đã thành niên và có khả năng lao động nên không đặt ra vấn đề nuôi dưỡng và cấp dưỡng. Đối với cháu H bà T có nguyện vọng nuôi dưỡng cháu. Về cấp dưỡng không yêu cầu.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nguyên đơn bà T không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ gì.

** Tại phiên tòa bị đơn ông Cao Mạnh C vắng mặt tại phiên tòa nhưng theo tài liệu có trong hồ sơ ông C trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: ông Cao Mạnh C tự nguyện chung sống với bà T từ 1997 và đăng ký kết hôn như lời trình bày của bà T. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc sau đó thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm, bất đồng tình cảm. Do mâu thuẫn xảy ra trầm trọng nên ông C và bà T đã sống ly thân liên tục từ năm 2021 cho đến nay. Bà T yêu cầu ly hôn ông C đồng ý. Do điều kiện đi lại khó khăn nên ông C đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt ông trong quá trình giải quyết vụ án và đồng thời ông C đồng ý giải quyết vụ án tại Tòa án huyện B.

Về con chung: Có 03 con chung là Cao Ngô Cường T, sinh năm: 1999; Cao Thị Hồng G, sinh năm: 2003 và Cao Ngô Mạnh H, sinh năm 2008. Do các cháu G và cháu H đã thành niên và có khả năng lao động nên không đặt ra vấn đề nuôi dưỡng và cấp dưỡng. Đối với cháu H tùy theo nguyện vọng của cháu.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Cao Mạnh C không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì; không có yêu cầu phản tố.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào lời khai của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Nguyên đơn bà T làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với bị đơn ông Cao Mạnh C theo quy định. Bị đơn ông Cao Mạnh C có nơi cư trú tại thôn B, xã N, huyện B, tỉnh Bình Phước. Vì vậy, căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước.

Về mâu thuẫn gia đình: Bà T và ông C chung sống với nhau từ năm 2007. Hai bên có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai theo giấy chứng nhận kết hôn số 110 ngày 12/11/1999. Như vậy hôn nhân của ông bà là hợp pháp.

Theo lời khai có trong hồ sơ vụ án bà T và ông C đã thừa nhận trong thời gian chung sống vợ chồng giữa bà T và ông C đã có mâu thuẫn xảy ra. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống. Vì vậy, ông bà thường xuyên mâu thuẫn cãi vã, cuộc sống không hạnh phúc. Bà T và ông C thừa nhận đã sống ly thân từ năm 2021 cho đến nay, trong thời gian ly thân mạnh ai nấy sống không quan tâm gì đến nhau, kinh tế hai bên độc lập. Như vậy, ông C và bà T đã có sự vi phạm về nghĩa vụ của người vợ, người chồng đối với nhau; cụ thể: không còn tin tưởng nhau, không tôn trọng lẫn nhau, không quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ, chung sống với nhau. Đối chiếu với quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, xét thấy hôn nhân giữa ông C và bà T lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, nay bà T yêu cầu ly hôn, bị đơn ông C đồng ý nên yêu cầu ly hôn của nguyên đơn là có căn cứ được chấp nhận.

[2] Về con chung: Có 03 con chung là Cao Ngô Cường T, sinh năm: 1999; Cao Thị Hồng G, sinh năm: 2003 và Cao Ngô Mạnh H, sinh năm 2008. Do cháu G và cháu T đã thành niên và có khả năng lao động nên không đặt ra vấn đề nuôi dưỡng và cấp dưỡng. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét.

Đối với cháu Cao Ngô Mạnh H, sinh ngày: 29/7/2008, bà T có nguyện vọng nuôi dưỡng cháu, ông C không có ý kiến gì về việc nuôi dưỡng cháu H. Mặt khác, cháu H có nguyện vọng được sống với mẹ. Do đó, cần giao cháu H cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với nguyện vọng của cháu.

[3] Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[4] Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[5] Về án phí: Nguyên đơn bà T phải chịu theo luật định.

Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các Điều 51; Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; Điều 35; khoản 4 Điều 147; Điều 266 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án ngày 30/12/2016.

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T về việc ly hôn.

Bà T được ly hôn với ông Cao Mạnh C. Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số:110 ngày 12/11/1999 đăng ký tại phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai không còn giá trị pháp lý kể từ ngày Bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

[2]. Về con chung: Có 03 con chung là Cao Ngô Cường T, sinh năm: 1999; Cao Thị Hồng G, sinh năm: 2003 và Cao Ngô Mạnh H, sinh năm 2008. Do cháu T và cháu G đã thành niên nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Giao cháu Cao Ngô Mạnh H, sinh ngày: 29/7/2008 cho bà T trực tiếp trông nom chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu H cho đến khi cháu H đủ 18 tuổi.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha mẹ không trực tiếp nuôi con mà lạm dụng việc thăm nom, cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Các bên có quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con theo quy định của pháp luật.

Về cấp dưỡng: không yêu cầu nên không xem xét.

[3] Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[4] Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[5]. Về án phí: Nguyên đơn bà T phải nộp 300.000đ tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà nguyên đơn đã nộp trước là 300.000đ theo biên lai thu tiền số 0001000 ngày 19/4/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bình Phước.

[6]. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết tại Ủy ban nhân dân xã nơi đương sự cư trú.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Điêu Thị Hạnh